

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN SƠN
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2020/HS-ST

Ngày 22 - 12 - 2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Bá Việt

Ông Lương Văn Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Nhiên - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2020/TLST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 12 năm 2020;

Đối với bị cáo: **Phạm Văn T**, sinh ngày 07 tháng 10 năm 1998, tại thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn V, thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn T và bà Lê Thị L; Có vợ là Bùi Thị Ng và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/9/2020 cho đến nay; Có mặt.

*** Người bị hại:** Anh Hà Văn C, sinh năm 1973; Trú tại: Bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:** Anh Mai Xuân D, sinh năm 1985; Trú tại: Khu 1, thị trấn S, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Người làm chứng:**

+ Anh Lữ Văn Ch, sinh năm 1993; Trú tại: Bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

+ Chị Hà Thị T, sinh năm 1974; Trú tại: Bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

+ Chị Vi Thị H, sinh năm 1980; Trú tại: Bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

+ Chị Hà Thị Nh, sinh năm 1995; Trú tại: Khu 1, thị trấn S, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do trước đây, Phạm Văn T là lao động làm thuê cùng với anh Hà Văn C và anh Lữ Văn Ch (cùng trú tại: bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa) tại xưởng sửa chữa của gia đình anh Thành H, ở bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Khoảng 10 giờ, ngày 14/8/2020, Phạm Văn T đến nhà anh Hà Văn C chơi. Tại gia đình anh C có anh C và anh Ch đang ăn sáng, uống rượu. Thấy vậy, Phạm Văn T cùng ngồi tham gia uống rượu. T hỏi mượn xe máy của anh C (với mục đích đi mua đồ uống). Anh C đồng ý và đưa chiếc chìa khóa xe (khóa chính có dính hai viên đạn giả của xe máy biển số 36B3- 478.70 Uống rượu xong, do có rượu nên T không còn ý định mượn xe của anh C đi nữa. Anh Lữ Văn Ch đi xe máy của mình chở T về nhà anh Ch ngủ. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, T và anh Ch quay lại nhà anh C. Lúc này anh C đang ngủ, xe máy của anh C không có ở nhà. T ném chiếc chìa khóa xe máy mà anh C đưa lúc sáng lên sàn nhà để trả cho anh C. T và anh Ch ngồi uống nước, nói chuyện một lúc rồi đi xuống xưởng nhà anh Thành H tại bản H, xã T. Tại đây, có anh H, anh Ch và T. Nói chuyện một lúc thì T và anh Ch quay lại nhà anh C. Khi quay lại gia đình anh C, anh C vẫn đang ngủ. T và anh Ch ngồi uống nước trên nhà sàn một lúc thì chị Hà Thị T (vợ anh C) đi xe máy về, để xe dưới gầm nhà sàn (chìa khóa để luôn ở xe) và đi làm việc nhà. Một lúc sau, T và anh Ch đi xuống dưới sàn nhà. Anh Ch dắt xe máy của mình đi trước, còn T không hỏi ai mà tự ý dắt chiếc xe máy WAVE RS màu đen – đỏ, biển kiểm soát 36B3-478.70 (chị T mới đi làm về). Khi T dắt xe ra đường, anh Ch hỏi T “đi đâu”, T nói anh Ch là “đi lấy đồ”, anh Ch hỏi T tiếp “đã hỏi ai chưa mà lấy xe đi”, T trả lời “hỏi rồi”. Sau đó, anh Ch đi về nhà còn T đi theo chiều ngược lại về hướng thị trấn S, huyện Quan Sơn. Trên đường đi, do màn hình xe không hiển thị vạch xăng nên T mở cốp xe để kiểm tra xem xăng còn không. Thấy trong cốp xe có 01 đăng ký xe; 01 giấy phép lái xe cấp năm 2010; 02 bảo hiểm (01 cái đã hết hạn sử dụng còn 01 cái hạn đến ngày 20/11/2020, ngoài ra còn có 02 bộ áo mưa nên T đã nảy sinh ý

định cầm xe để lấy tiền tiêu xài. T chạy xe đến quán sửa xe của gia đình anh Mai Xuân D, trú tại: Khu 1 thị trấn S, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa hỏi cầm chiếc xe trên. Anh D nói với T “đây không phải quán cầm đồ, có thì chỉ mua, bán xe cũ thôi”. Nghe anh D nói vậy, T nói anh D “thế thì anh mua cho em đi”, anh D hỏi “giá bao nhiêu”, T nói bán giá 3.000.000đ. Anh D hỏi đăng ký của xe thì T đưa đăng ký xe cho anh D xem, thấy đăng ký xe bị mờ nên anh D nói không mua thì T nói “anh mua giúp em 2.000.000đ” anh D vẫn không mua thì T lại nói “ông nội em mới mất, anh mua giúp em với”. Do T nói là xe mua lại và có giấy tờ xe đầy đủ nên anh D không biết chiếc xe là do T trộm cắp mà có, khi nghe T nói vậy nên anh D đã mua chiếc xe đó với giá 1.500.000đ. Sau khi bán xe, T đi về huyện B, tỉnh Thanh Hóa và tiêu xài cá nhân hết số tiền trên. Anh D sau khi xem xét kỹ đăng ký xe máy, nghi vấn tên Hà Văn C trên đăng ký xe là tên bố của chị Hà Thị Nh ở khu 1, thị trấn S, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa nên anh D đã báo cho chị Nh. Chị Nh gọi điện cho gia đình, thì xác định chiếc xe của gia đình đã bị mất và bán cho anh D. Do vậy, Anh Hà Văn C đã làm đơn trình báo cho cơ quan chức năng điều tra làm rõ. Sau khi về huyện B, do không ở ổn định một chỗ, nên không có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn. Khi nghe người thân báo tin thì đến ngày 14/9/2020 Phạm Văn T đã ra Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn đầu thú về hành vi phạm tội của mình.

Sau khi mua xe, anh Mai Xuân D mới phát hiện được chiếc xe máy đó là xe của gia đình anh Hà Văn C bị mất cắp nên đến 21 giờ 30 phút, ngày 14/8/2020, anh D đã tự nguyện giao nộp chiếc xe máy cùng giấy tờ xe và đồ vật trong cốp xe cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn.

Ngày 18/8/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn yêu cầu định giá tài sản đối với chiếc xe máy HONDA loại WAVE RS, BKS: 36B3-478.70; màu Đen – Đỏ (xe đã qua sử dụng) để làm căn cứ cho việc khởi tố vụ án.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 09/HĐĐG ngày 20/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Quan Sơn kết luận: Chiếc xe máy HONDA loại WAVE RS, BKS: 36B3-478.70; màu Đen – Đỏ; số máy: JC52E1159508; số khung RLHJC5284D1034493 (xe đã qua sử dụng) có giá trị là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Ngày 23/9/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn đã trả lại chiếc xe máy trên cùng các giấy tờ và đồ vật cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Hà Văn C. Sau khi nhận lại tài sản, anh C không có yêu cầu gì thêm.

Trong vụ án này, anh Mai Xuân D khi mua chiếc xe máy của Phạm Văn T, anh D không biết đó là tài sản do T phạm tội mà có do đó không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp. Anh D yêu cầu T phải hoàn trả lại cho mình số tiền

1.500.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số: 13/CT-VKSQS ngày 12/11/2020 VKSND huyện Quan Sơn đã truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội: “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự (BLHS).

Đại diện VKS giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS để tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản” với mức hình phạt từ 09 đến 12 tháng tù, thời hạn chấp hành tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam; Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: Do bị cáo không có công việc làm ổn định, là người dân tộc thiểu số, đối tượng nghiện ma túy, hiện tại bị cáo đang còn nuôi con nhỏ nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; Các đồ vật, tài sản là vật chứng của vụ án đã được Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp trong giai đoạn điều tra là đúng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS; Về trách nhiệm dân sự: Tại giai đoạn điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn đã trả lại tài sản, giấy tờ và đồ vật mà bị cáo Phạm Văn T đã trộm cắp của gia đình anh Hà Văn C, anh C không yêu cầu Phạm Văn T phải bồi thường gì khác. Ngoài ra còn có anh Mai Xuân D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, yêu cầu Phạm Văn T phải trả lại số tiền 1.500.000đ trong lúc thỏa thuận mua bán xe máy. Do đó, đề nghị buộc bị cáo phải trả số tiền trên cho anh Mai Xuân D; Phần án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH, quy định về phí án phí, lệ phí Tòa án để buộc bị cáo phải nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Phạm Văn T hoàn toàn thừa nhận và khai báo toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản trong vụ án đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả, không có ý kiến gì đối với các văn bản tố tụng hình sự, cũng như lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì. Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tội danh: Lời khai báo của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với đơn báo cáo cũng như lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các văn bản tố tụng hình sự khác, như: Biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú; sơ đồ hiện trường vụ án; bản ảnh; biên bản kết luận định giá tài sản...cũng như các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập theo trình tự luật

định, phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở khẳng định: Khoảng hơn 16 giờ, ngày 14/8/2020, lợi dụng sự sơ hở của gia đình anh Hà Văn C ở bản H, xã T, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Trong lúc anh C đang ngủ, chị Hà Thị T (là vợ anh C) đi làm về để chiếc xe máy HONDA loại WAVE RS, BKS: 36B3-478.70; màu Đen – Đỏ (xe đã qua sử dụng) dưới gầm nhà sàn, chìa khóa để luôn ở xe rồi đi làm việc nhà, không để ý trông coi xe. Phạm Văn T đã trộm cắp chiếc xe đem bán cho anh Mai Xuân D ở khu 1, thị trấn S huyện Quan Sơn lấy 1.500.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Kết quả định giá chiếc xe máy nói trên trị giá 4.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của Phạm Văn T đã phạm vào tội: “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS. Quan điểm buộc tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo theo tội danh và khung hình phạt như bản cáo trạng là hoàn toàn thỏa đáng, đảm bảo căn cứ pháp luật.

[2] Về hình phạt: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi này không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội ở địa phương, gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong nhân dân đối với việc quản lý tài sản của gia đình; đặc biệt là trong tình hình hiện nay, tội phạm về trộm cắp tài sản ngày càng diễn biến gia tăng và phức tạp. Do đó, cần phải xét xử nghiêm khắc nhằm mục đích đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

Xét nhân thân: Bị cáo tuổi đời còn trẻ, nhưng lười lao động, thể hiện lối sống tự do, đua đòi, muốn hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác, là người sử dụng ma túy, kết quả xét nghiệm dương tính với ma túy mophin, heroin. Tuy nhiên, sau khi phạm tội đã đến Cơ quan Công an đầu thú và thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình.

Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS): Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS nào và được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 BLHS là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo; đầu thú. Ngoài ra, bị hại có đề nghị giảm nhẹ TNHS cho bị cáo.

Đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, xem xét yếu tố nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ TNHS như đã phân tích, HĐXX thấy cần áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt và phòng ngừa tội phạm chung trong cộng đồng. Tuy nhiên, cần cân nhắc đến các tình tiết giảm nhẹ nêu trên để quyết định mức hình phạt đối với bị cáo cho phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo đạt lý, thấu tình, cũng như thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo là người lao động tự do, không có việc làm và không có thu nhập ổn định, nên không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Đối với Mai Xuân D, khi mua chiếc xe máy do Phạm Văn T bán, anh D không biết chiếc xe máy mình mua là tài sản do phạm tội mà có nên không xử lý trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại là anh Hà Văn C đã nhận lại tài sản cùng các giấy tờ, đồ vật bị mất trộm và không có yêu cầu bồi thường gì, nên không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh Mai Xuân D, thấy rằng: Anh D mua xe máy từ bị cáo T trong khi không biết là tài sản do T trộm cắp mà có; Sau khi biết là tài sản trộm cắp đã tự nguyện giao nộp Cơ quan CSĐT để trả lại người bị hại nên cần buộc bị cáo T hoàn trả lại cho anh Mai Xuân D số tiền 1.500.000 đồng.

[4] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong các giai đoạn tố tụng đã thực hiện và ban hành đều hợp pháp, tuân thủ các nguyên tắc tố tụng cũng như đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được giao theo quy định của BLTTHS.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS.

Căn cứ Điều 30; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 BLTTHS.

Căn cứ các Điều 131; 357; 584 và 589 BLDS.

Căn cứ vào điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 và danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Tuyên bố:** Bị cáo Phạm Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

- **Xử phạt:** Bị cáo Phạm Văn T 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (14/9/2020).

- **Về trách nhiệm dân sự:** Buộc bị cáo Phạm Văn T bồi thường cho anh Mai Xuân D số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí: Bị cáo Phạm Văn T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST. Tổng cộng bị cáo phải nộp 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

- Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quan Sơn;
- Công an huyện Quan Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quan Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL,NVLQ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn